

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	62,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	-7.5%	-20.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.81
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

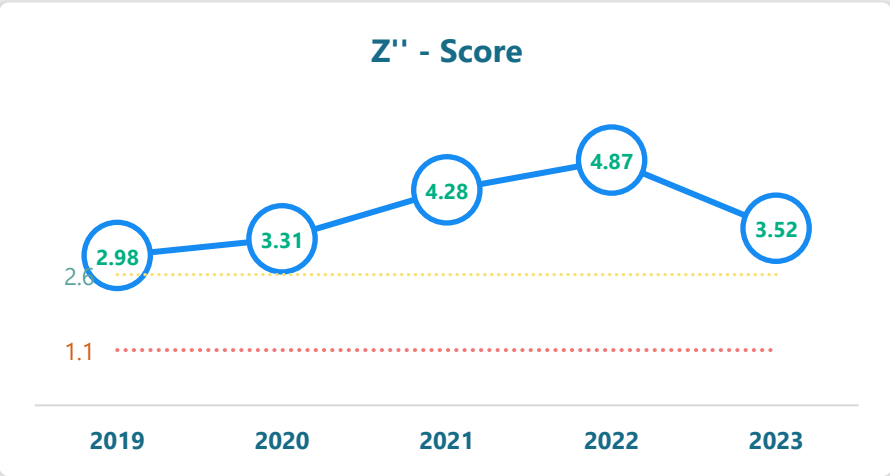
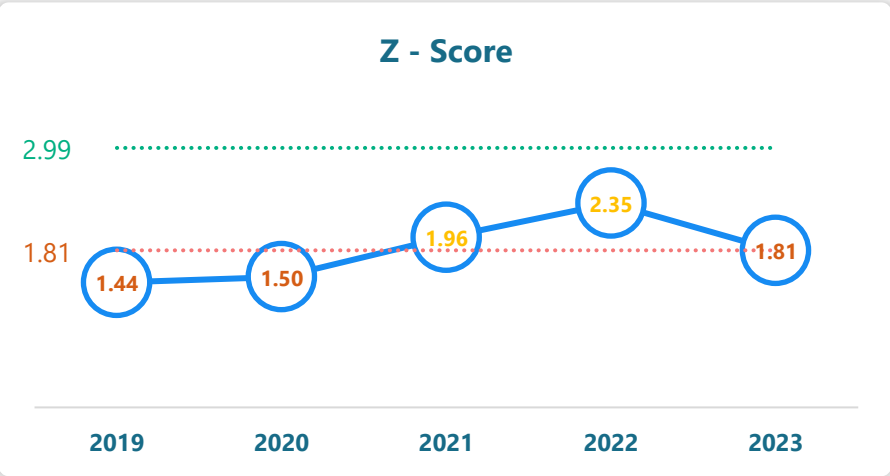
Hệ số nguy cơ phá sản	3.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

2023		
DT thuần	7,883	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,377
		▲ 21.2%

2023		
LN sau thuế	2,280	YoY
tỷ VNĐ		▲ 566
		▲ 33.0%

2023		
ROE	13.0%	+/- YoY
		▲ 3.3%

2023		
ROA	4.8%	+/- YoY
		▲ 1.3%



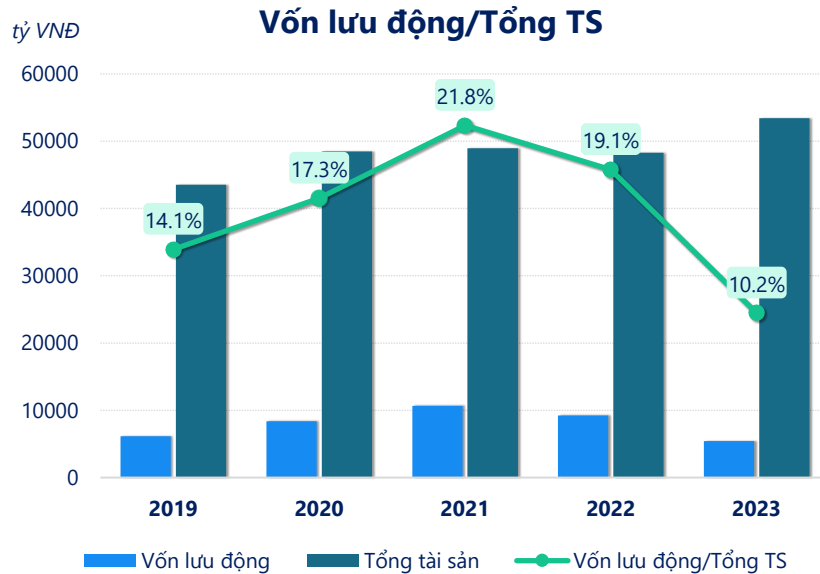
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BCM** năm **2023** đạt **1.81**, thấp hơn so với năm 2022 (2.35). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCM** năm **2023** đạt **3.52**, thấp hơn so với năm 2022 (4.87). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **BCM** ghi nhận doanh thu thuần **7,883** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,280** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.2%** và **tăng 33.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

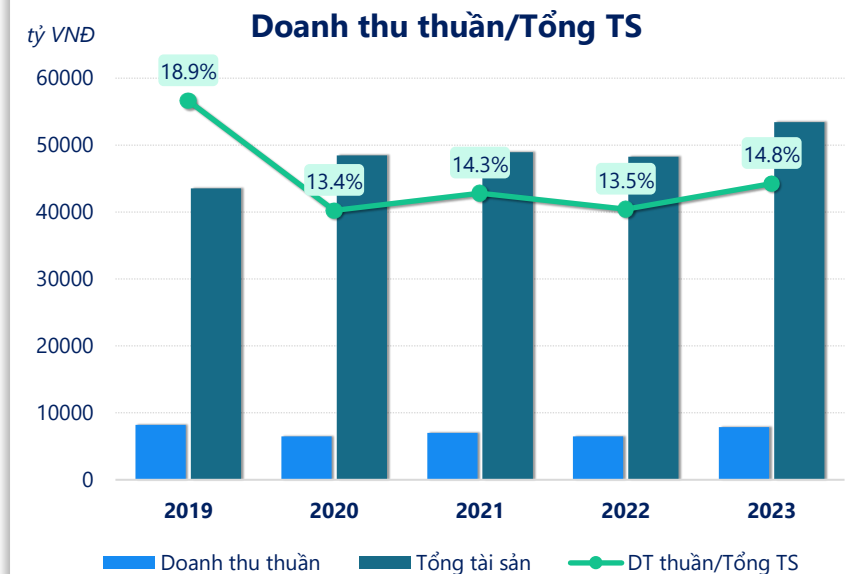
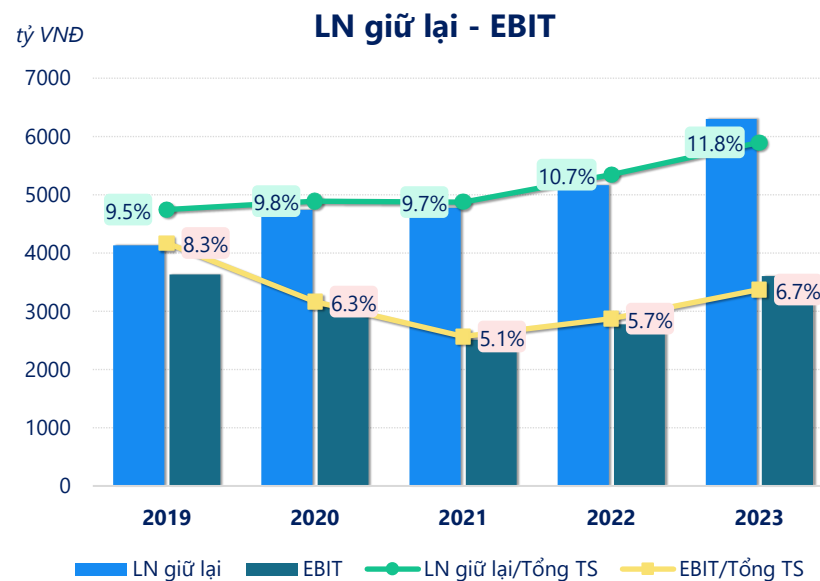
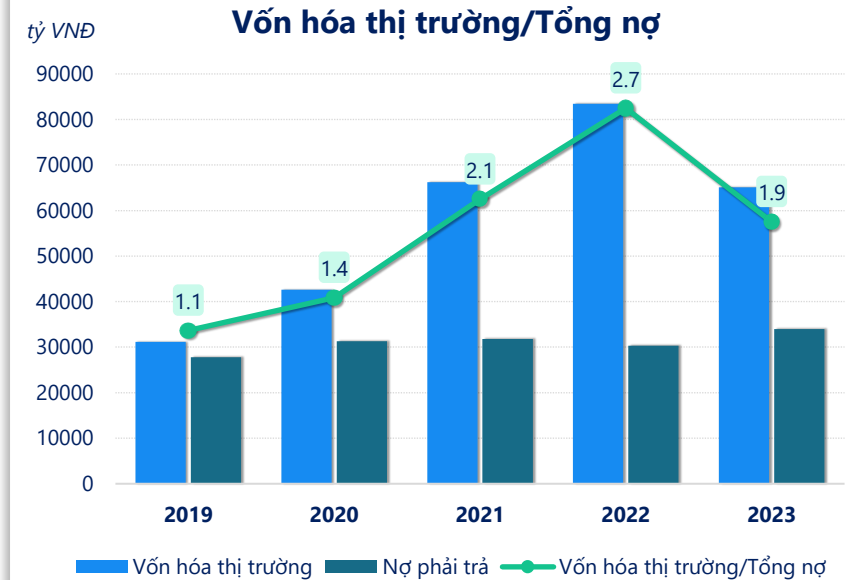
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.92**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	53,180	48,290	10.1%
Tài sản ngắn hạn	31,086	27,851	11.6%
Tiền và tương đương tiền	1,332	1,071	24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.3	436	-80.0%
Phải thu ngắn hạn	7,067	5,315	33.0%
Hàng tồn kho	22,448	20,861	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	151	168	-9.7%
Tài sản dài hạn	22,094	20,438	8.1%
Phải thu dài hạn	572	570	0.4%
Tài sản cố định	1,175	1,244	-5.6%
Bất động sản đầu tư	476	425	12.0%
Tài sản dở dang	2,233	1,893	18.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17,245	15,884	8.6%
Tài sản dài hạn khác	394	423	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34,091	30,344	12.3%
Nợ ngắn hạn	22,998	18,642	23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,384	4,951	89.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	739	635	16.3%
Nợ dài hạn	11,094	11,703	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,354	10,936	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	19,089	17,945	6.4%
Vốn chủ sở hữu	19,089	17,945	6.4%
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,213	6,505	6,990	6,506	7,883
Giá vốn hàng bán	4,826	3,244	3,769	3,770	3,635
Lợi nhuận gộp	3,387	3,261	3,221	2,736	4,248
Doanh thu HĐTC	527	25.0	68.7	73.5	131
Chi phí TC	656	592	875	880	906
Chi phí lãi vay	649	582	769	879	906
LN trong công ty LKLD	1,213	1,129	1,022	1,143	798
Chi phí bán hàng	802	703	624	764	873
Chi phí QLDN	773	650	597	536	592
LN thuần từ HĐKD	2,896	2,470	2,216	1,773	2,805
Lợi nhuận khác	84.7	17.3	-472	121	-108
LN trước thuế	2,981	2,487	1,744	1,895	2,697
Lợi nhuận sau thuế	2,631	2,186	1,457	1,714	2,280
LNST của CĐ cty mẹ	2,487	1,986	1,405	1,685	2,423

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,932	2,548	343	504	-3,151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	284	-1,092	-1,078	-880	472
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,378	-97.5	1,945	-1,538	2,940
Tiền đầu kỳ	2,578	417	1,776	2,985	1,071
Lưu chuyển tiền thuần	-2,161	1,359	1,209	-1,914	262
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	417	1,776	2,985	1,071	1,332